TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/DS-PT
Ngày: 15/3/2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu;

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Vỹ

Ông Cao Xuân Long

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phan Thị Thùy Quyên - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu* tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/3/2023 và ngày 15/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 145/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà H2 Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 11, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quang C, sinh năm 1989; địa chỉ: phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu – Văn bản ủy quyền ngày 06/02/2023 (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Quốc H, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ 4, khu phố L, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Lê Quang B, sinh năm 1990 (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.2. Ông Lê Quốc T, sinh năm 1991 (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.3. Ông Lê Quang T, sinh năm 1994 (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.4. Bà Lê Thị Quỳnh N, sinh năm 1996 (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 11, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.5. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1946; địa chỉ: xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.6. Bà Phan Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 4, khu phố L, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

3.7. Bà Nguyễn Đường Ngọc T, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.8. Ông Dương Hoàng C, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.9. Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; địa chỉ: Thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Trang Đ – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện X (Vắng mặt).

3.10. Ủy ban nhân dân tỉnh B; địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh B, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Chủ tịch (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Phan Văn M – Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B. Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2022 (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn T – Địa chính viên thuộc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2022 (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lê Văn L, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 9, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

4.2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 10, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

4.3. Ông Ngô Văn N, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 11, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

4.4. Ông Chu Thế T, sinh năm 1966 và bà Phan Thị N, sinh năm 1970. Cùng địa chỉ: khu phố T, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Ông T và bà N vắng mặt).

4.5. Ông Trương V, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ 10, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

4.6. Ông Bùi Văn G, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 13, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

4.7. Ông Võ Văn K, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 11, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

4.8. Ông Hồ Sĩ H, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 11, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

4.9. Ông Đoàn Xuân P, sinh năm 1974 và bà Phan Thị Kim O, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: Khu phố T, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Ông P có mặt, bà O vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bà H2 Thị H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Hà Thị H trình bày:

Bà H2 Thị H có chồng là ông Lê Quang K. Ông K chết vào năm 2020. Bà H và ông K có với nhau 4 người con gồm: Lê Quang B, sinh năm 1990; Lê Quốc T, sinh năm 1991; Lê Quang T, sinh năm 1994; Lê Thị Quỳnh N, sinh năm 1996. Cha ông K là ông Lê Văn Q, sinh năm 1937 (Chết năm 1987) mẹ là bà Ngô Thị L.

Năm 1988, vợ chồng bà H về lập nghiệp tại khu phố P, thị trấn P, huyện X và có khai phá được mảnh đất có diện tích khoảng 11.200m^2. Vợ chồng bà H sinh sống canh tác sử dụng ổn định và có đào 01 cái ao diện tích khoảng 600m^2 trên đất này. Hàng năm, bà H, ông K thả cá trong ao thì hàng xóm xung quanh ai cũng biết cái ao này là của ông K, bà H. Đến năm 2000, ông K, bà H được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) số O 896950 ngày 20/10/2000 với diện tích 11.210m^2 thuộc thửa 21, Tờ bản đồ 81 thị trấn P, huyện X là cấp thiếu phần diện tích của ao cá khoảng 600m^2.

Năm 2006, ông K, bà H chuyển nhượng một phần thửa đất cho vợ chồng bà Trần Kim H. Lúc này, ông K, bà H mới phát hiện diện tích cái ao chưa được cấp sổ đỏ cho ông K, bà H mà cấp sổ đỏ cho ông Lê Quốc H. Năm 2006, khi bà H yêu cầu đo đạc, tách thửa để chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà H2 thì Cán bộ đo đạc nói phần đất cái ao không nằm trong sổ đỏ của gia đình bà H nên ông K, bà H không chuyển nhượng phần diện tích đất làm ao này cho bà H2. Trong trích lục sơ đồ vị trí thửa đất mà ông K, bà H chuyển nhượng cho gia đình bà H2 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày 01/8/2006 thể hiện rõ phần diện tích kế bên hướng Tây Bắc giáp đất ông H1 ghi *"Đất ông Lê Quang K"* là phần diện tích ao cá của ông K, bà H. Cùng vào năm 2006, ông K bị bệnh nên bà H không có thời gian để đi khởi kiện nhưng bà H có lên Địa chính thị trấn P để hỏi vì sao đất thuộc quyền sử dụng của bà H mà lại cấp sổ đỏ cho ông H1. Cán bộ Địa chính bảo bà H về thương lượng với gia đình ông H1. Sau đó vào năm 2011, bà H

có đến Địa chính thị trấn hỏi thêm một lần nữa nhưng cán bộ địa chính cũng kêu bà H về thương lượng với ông H1. Bà H có đơn yêu cầu giải quyết thì ngày 25/9/2020, UBND thị trấn P đã tiến hành hòa giải nhưng kết quả không thành.

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, bà H đề nghị Tòa án công nhận diện tích khoảng 600m^2, thuộc một phần thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X là đất thuộc quyền sử dụng của bà H. Sau khi có kết quả đo đạc và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 411m^2 tại thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X có vị trí tại các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10, 1 theo mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 12/5/2021 là đất thuộc quyền sử dụng của bà H. Đối với các phần diện tích chồng lấn theo sự chỉ ranh của các đương sự và ranh trên bản đồ địa chính thì bà H không yêu cầu giải quyết.

2. Theo đơn phản tố và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Lê Quốc H1 trình bày:

Khoảng năm 1992, vợ chồng ông Lê Quốc H1 và bà Phan Thị T có nhận chuyển nhượng bằng giấy tay toàn bộ thửa đất của ông T (Ông T hiện nay không biết làm gì, ở đâu) và sử dụng ổn định đến nay. Sau này khi nhà nước tiến hành đo đạc thì toàn bộ diện tích đất của vợ chồng ông H1 nằm ở các thửa 22, 23, 24, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X. Khi giao đất thì ông T có mời các hộ tứ cận trong đó có người nhà bà H, ông K đến để xác định ranh giới. Trước năm 2000, khi làm thủ tục cấp sổ đỏ thì có lập biên bản ký xác nhận của các hộ giáp ranh.

Ngày 17/5/2000, UBND huyện X đã cấp sổ đỏ O 956758 cho ông H1 với diện tích là 10.899m^2 gồm 03 thửa số 22, diện tích 5.805m^2; thửa số 23, diện tích 1.566m^2; thửa số 24, diện tích 3.530m^2. Đất bà H giáp ranh đất ông H1 được UBND huyện cấp sổ đỏ ngày 20/10/2000. Như vậy đất ông H1 được cấp sổ đỏ trước đất bà H 5 tháng nên không có lý do gì để việc cấp sổ đỏ cho ông H1 chồng lấn với đất bà H.Từ năm 1992 đến năm 2020, ông H1, bà T sử dụng toàn bộ diện tích này để trồng tràm và trồng hoa màu. Trong quá trình ông H1, bà T sử dụng mảnh đất này gần 30 năm không có ai tranh chấp kể cả gia đình bà H.

Tháng 5/2020, bà H có ra nhà ông H1 (Lúc này ông H1 đang đi làm), bà H gặp vợ ông H1 là bà T. Bà H có trình bày do điều kiện gia đình bà H kinh tế khó khăn, chồng bị bệnh tật nên bà H xin mấy chục mét vuông ở thửa đất số 23 để bán giải quyết khó khăn nhưng vợ chồng ông H1, bà T không đồng ý. Đất thuộc quyền sử dụng của bà H thì bà H có tách thửa chuyển nhượng 01 phần diện tích cho hộ ông L (Ông L làm việc ở Đài Truyền thanh huyện X). Phần đất chuyển nhượng cho ông L trích đo, tách thành thửa số 226 với diện tích khoảng 3.000m^2. Thửa số 226 này giáp với toàn bộ thửa số 23 của vợ chồng ông H1, bà T. Khi bà H chuyển nhượng đất này cho ông L thì bà H, ông K có nhờ vợ chồng ông H1, bà T ký giáp ranh với phần thửa số 23. Như vậy, bà H vẫn biết phần đất giáp với bà H là phần đất của vợ chồng ông H1, bà T.

Khoảng tháng 8/2020, vợ chồng ông H1, bà T vào thăm rẫy thì phát hiện có người rào sang một phần thửa số 23. Vợ chồng ông H1, bà T có hỏi thì biết bà H đã chuyển nhượng phần đất này bằng giấy tay cho ông Lê Xuân P (Ông P ở gần nhà ông H1, bà T) và ông P thực hiện rào phần đất này. Khi biết tin này, ông H1, bà T có sang báo với ông P là đất này của ông H1, bà T đã sử dụng lâu dài, được nhà nước cấp sổ đỏ nên yêu cầu ông P dở bỏ hàng rào trên phần đất của ông H1, bà T. Ông P có xin bản sao sổ đỏ đã cấp cho ông H1, bà T rồi ông P cung cấp bản sao sổ đỏ này cho bà H đi khởi kiện ông H1, bà T chứ thực ra bà H không hề biết đất tranh chấp thuộc thửa đất số mấy để đi kiện. Hiện nay, phần hàng rào làm trên thửa đất 23 của ông H1, bà T đã được dở bỏ. Đất tranh chấp là tài sản của vợ chồng ông H1, bà T.

Nay, ông H1 có yêu cầu phản tố như sau: Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 411m^2 tại thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X là của vợ chồng ông H1, bà T theo mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 12/5/2021. Đối với các phần diện tích chồng lấn theo chỉ ranh thực địa với ranh trên bản đồ địa chính thể hiện tại mảnh trích đo địa chính của CNVPĐKĐĐ huyện X ngày 12/5/2021 thì ông H1, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Trong quá trình tham gia tố tụng, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Ông Lê Quang B, ông Lê Quốc T, ông Lê Quang T, bà Lê Thị Quỳnh N thống nhất trình bày:

Ông Lê Quang B, ông Lê Quốc T, ông Lê Quang T, bà Lê Thị Quỳnh N là con ruột của bà H, ông K. Diện tích đất khoảng 600m^2 mà bà H đang tranh chấp với ông H1 có nguồn gốc do ông K, bà H khai phá từ năm 1988 và canh tác sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai. Đến khoảng năm 2006, gia đình ông K, bà H phát hiện phần diện tích đất này chưa được cấp sổ đỏ cho ông K, bà H mà lại cấp sổ đỏ cho ông H1. Phần diện tích đất đang tranh chấp hiện nay do gia đình bà H đang canh tác và sử dụng ổn định. Ông B, ông T, ông T, bà N đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

3.2. Bà Ngô Thị L trình bày:

Bà Ngô Thị L là mẹ ruột của ông Lê Quang K (đã chết), bà H là con dâu. Diện tích đất khoảng 600m^2 thuộc một phần thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X do vợ chồng bà H, ông K khai phá từ năm 1988 và canh tác, sử dụng ổn định cho đến nay. Đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà H, ông K. Vì vậy, bà L không có yêu cầu gì đối với phần đất này. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà L đề nghị Tòa án tuyên cho bà H được đại diện cho bà L đối với phần di sản mà bà L được hưởng của ông K để làm thủ tục cấp sổ đỏ.

3.3. Bà Phan Thị T trình bày:

Bà Phan Thị T là vợ của ông H1. Bà T đồng ý với lời trình bày của ông H1 và đề nghị Tòa án công nhận phần đất tranh chấp là đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông H1, bà T.

3.4. Bà Nguyễn Đường Ngọc T, ông Dương Hoàng C trình bày:

Nguồn gốc thửa số 226, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X được UBND huyện X cấp sổ đỏ ngày 28/8/2006 cho vợ chồng bà Trần Kim H, ông Nguyễn Văn T. Ngày 08/5/2019, bà H2, ông T chuyển nhượng cho bà Trương Mỹ L. Ngày 18/6/2020, bà L chuyển nhượng cho ông Lê Hoàng M, ông Lê Xuân P, bà Nguyễn Thị Phương T. Ngày 02/3/2021, Nhà nước thu hồi 25.5m^2 để làm đường. Năm 2021, ông M, ông P, bà T chuyển nhượng cho vợ chồng bà T. Vợ chồng bà T, ông C sử dụng đất này từ đó cho đến nay.

Đối với phần diện tích 117.6m^2, có các điểm tọa độ 7, 8, 9, 10, 7 và diện tích 0.9m^2, có các điểm tọa độ 4, 5, 6, 4 theo mảnh trích đo địa chính ngày 12/5/2021 của CNVPĐKĐĐ huyện X thì bà T, ông C không có yêu cầu gì trong vụ án này và cũng không có ý kiến gì. Vợ chồng bà T, ông C và các bên sẽ thỏa thuận với nhau chứ không liên quan đến việc tranh chấp giữa bà H với ông H1 trong vụ án.

Đối với phần diện tích 5.1m^2 chồng lấn sang thửa số 226, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X theo mảnh trích đo địa chính ngày 12/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X thì bà T, ông C không có yêu cầu gì trong vụ án này và cũng không có ý kiến gì. Bà T, ông C và các bên sẽ thỏa thuận với nhau chứ không liên quan đến việc tranh chấp giữa bà H với ông H1 trong vụ án.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trình bày:

- Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) thửa số 21, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, ngày 20/10/2000 đứng tên ông K: Thửa đất trên do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp sổ đỏ cho ông K. Việc cập nhật, chỉnh lý biến động về sau được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ thửa số 22, 23, 24, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P được UBND huyện X cấp ngày 17/5/2000 đứng tên ông H1 được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số AE 010165 của UBND huyện X cấp ngày 28/8/2006 đứng tên bà Trần Kim H, ông Nguyễn Văn T đối với thửa số 226, Tờ số 81 thị trấn P được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3.6. Ủy ban nhân dân tỉnh B trình bày:

Trình tự, thủ tục mà UBND tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 21, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, ngày 20/10/2000 đứng tên ông K được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình tham gia tố tụng, những người làm chứng trình bày:

4.1. Ông Lê Văn L trình bày:

Ông Lê Văn L là hàng xóm của bà H từ năm 1991, còn ông H1 có đất giáp ranh với đất ông L. Hiện nay, đất của ông L đã chuyển nhượng cho người khác. Ông L làm Trưởng khu phố P từ năm 2001 đến năm 2016. Nguồn gốc thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P là do ông Bùi Văn G sang nhượng cho ông H1 nhưng về thời gian sang nhượng thì ông L không nhớ rõ và diện tích đất sang nhượng bao nhiêu ông L cũng không rõ. Năm 1982, ông L từ Q vào huyện X lập nghiệp, vài năm sau gia đình bà H cũng ở cạnh ông L. Ông L được biết con suối hiện nay đang tranh chấp là do gia đình bà H khai phá và sử dụng từ lâu, còn cụ thể bà H sử dụng từ năm nào ông L không nhớ rõ, gia đình bà H trồng rau muống, làm ruộng, nuôi cá rô phi, diện tích suối bao nhiêu ông L không rõ, ông L chỉ biết gia đình bà H là người sử dụng nhưng chưa được cấp sổ đỏ.

4.2. Ông Chu Thế T, bà Phan Thị N trình bày:

Từ năm 1995 đến 2006, vợ chồng ông T có mượn đất của ông H1 ở thửa số 23, Tờ bản đồ 81 thị trấn P với diện tích khoảng một sào rưỡi để cải thiện đời sống. Khoảng giữa năm 2001, vợ chồng ông T chứng kiến vợ chồng bà H có mượn khoảng 20m^2 để đào ao lấy nước tưới cây rau, bắp, đậu của thửa đất giáp ranh đất ông H1. Vợ chồng ông T cũng sử dụng nước ao này để tưới cây của vợ chồng ông T.

4.3. Ông Trương V trình bày:

Ông Trương V là hàng xóm của bà H, còn ông H1 có đất giáp ranh với đất ông V. Nguồn gốc thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 là do ông ba T (đã mất) sang nhượng cho ông H1 vào khoảng năm 1992-1993, diện tích sang nhượng bao nhiêu thì ông V không rõ. Năm 1986, ông V từ Bvào huyện X lập nghiệp, vài năm sau gia đình bà H cũng ở cạnh nhà ông V. Ông V được biết con suối hiện nay đang tranh chấp là do gia đình bà H khai phá và sử dụng từ lâu, còn cụ thể gia đình bà H sử dụng từ năm nào thì ông V không còn nhớ rõ. Gia đình bà H trồng rau muống, làm ruộng, nuôi cá, diện tích con suối khoảng 100 mét chiều dài, chiều rộng khoảng bao nhiêu ông V không rõ. Hiện nay, con suối gia đình bà H không còn sử dụng nữa vì chồng bà H mất, bà H không còn sức để canh tác nữa. Con suối đó hiện đã cấp sổ đỏ cho bà H hay chưa hoặc cấp sổ đỏ cho ai thì ông V không biết.

4.4. Ông Bùi Văn G trình bày:

Ông Bùi Văn G là hàng xóm của bà H, còn ông H1 thì ông G không biết. Nguồn gốc thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P do bố vợ ông G tên là Trịnh Thanh B (đã mất) cho vợ chồng ông G vào năm 1994. Năm 1996, vợ chồng ông G không có nhu cầu sử dụng nên đã sang nhượng cho một người khác, còn tên của người nhận sang nhượng đất thì ông G không nhớ vì đã quá lâu. Khi chuyển nhượng cho người khác thì diện tích bao nhiêu ông G không nhớ rõ, nhưng trong diện tích ông G sang nhượng không có con suối là phần đất hiện đang tranh chấp. Ông G được biết con suối hiện nay đang tranh chấp là do gia đình bà H khai phá và sử dụng từ lâu, còn cụ thể gia đình bà H sử dụng từ năm nào ông G không nhớ rõ, gia đình bà H trồng rau muống, làm ruộng, nuôi cá rô phi. Diện tích suối bao nhiêu ông G không rõ, ông G chỉ biết gia đình bà H là người sử dụng nhưng chưa được cấp sổ đỏ. Hiện nay, con

suối ai là người sử dụng và được cấp sổ đỏ cho ai thì ông G không nắm rõ vì ông G đã bán đất từ lâu.

4.5. Ông Võ Văn K trình bày:

Ông Võ Văn K là hàng xóm của bà H. Nguồn gốc thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P là do ông Trịnh Thanh B (đã mất) cho ông Bùi Văn G, sau đó ông G sang nhượng cho ai thì ông K không rõ. Ông K được biết thì con suối hiện nay đang tranh chấp là do gia đình ông K (đã mất) khai phá và sử dụng từ lâu, còn cụ thể sử dụng từ năm nào thì ông K không nhớ rõ. Gia đình bà H sử dụng con suối trồng rau muống, làm ruộng, nuôi cá rô phi. Diện tích suối bao nhiêu thì ông K không rõ. Ông K chỉ biết gia đình bà H là người sử dụng nhưng chưa được cấp sổ đỏ. Hiện nay, ai là người sử dụng con suối và ai là người được cấp sổ đỏ thì ông K không nắm rõ.

4.6. Ông Hồ Sĩ H trình bày:

Ông Hồ Sĩ H là hàng xóm của bà H, còn ông H1 có rẫy gần ông H. Nguồn gốc thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 là do ông Trịnh Thanh B (đã mất) cho ông G, sau đó ông G sang nhượng cho ai thì ông H không rõ. Khoảng năm 1989, ông H về làm hàng xóm với gia đình bà H, con suối ngày trước ông H đi thả bò, bà H đang sử dụng làm ao cá, ông H chỉ biết gia đình bà H là người sử dụng, còn được cấp sổ đỏ cho ai thì ông H không rõ. Hiện nay, con suối ai là người sử dụng ông H không biết.

4.7. Ông Đoàn Xuân P, bà Phan Thị Kim O trình bày:

Từ năm 2007 đến năm 2012, vợ chồng ông P có mượn đất của vợ chồng ông H1 ở thửa đất số 23, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X để trồng rau, cà, đậu nhằm cải thiện cuộc sống. Ông P sử dụng ao nước để tưới chứ ngoài ra không có ai sử dụng.

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST ngày 23/9/2022, Tòa án nhân dân huyện X quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H2 Thị H đối với ông Lê Quốc H.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Quốc H đối với bà H2 Thị H.

Ông Lê Quốc H1, bà Phan Thị T được quyền sử dụng đất có diện tích 411m^2 tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10, 1 theo mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 12/5/2021.

Bà H2 Thị H, bà Ngô Thị L, ông Lê Quang B, ông Lê Quốc T, ông Lê Quang T, bà Lê Thị Quỳnh N không được cản trở, gây khó khăn đối với việc thực hiện các quyền sử dụng đất của ông Lê Quốc H, bà Phan Thị T đối với diện tích 411m^2 nêu trên theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo bản án là mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X ngày 12/5/2021).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo.

5. Ngày 26/9/2022, Tòa án nhân dân huyện X nhận được đơn kháng cáo của bà H2 Thị H là nguyên đơn đề ngày 26/9/2022 yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X theo hướng: Công nhận cho bà H được quyền sử dụng diện tích đất 411m^2 thuộc thửa 23, Tờ bản đồ 81 thị trấn P, huyện X theo mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 12/5/2021.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về các vấn đề tranh chấp. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

6. Ý kiến của Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà H2 Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bà H hợp lệ.

[2]. Bà H2 Thị H khởi kiện ông Lê Quốc H1 để yêu cầu Tòa án công nhận một phần diện tích đất thuộc thửa 23, Tờ bản đồ 81 thị trấn P, huyện X mà UBND huyện X đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 là đất thuộc quyền sử dụng của bà H. Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Việc tranh chấp đã được hòa giải cơ sở. Diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại huyện X, bị đơn cư trú tại huyện X. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện X thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Diện tích đất 411m^2, thuộc thửa 23, Tờ bản đồ 81 thị trấn P, huyện X mà UBND huyện X đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 là Nhà nước công nhận quyền sử dụng cho ông H1 và ông H1 đang sử dụng đất này. Tại tòa sơ thẩm ông H1 có đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận cho ông H1 được quyền sử dụng diện tích đất này và Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn yêu cầu của ông H1 là yêu cầu phản tố và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H1 là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 200 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[3]. Nguyên đơn bà H2 Thị H vắng mặt nhưng bà H đã ủy quyền cho ông Phạm Quang C và ông C có mặt. Ông Lê Quốc B, ông Lê Quốc T, ông Lê Quang T, bà Lê Thị Quỳnh N, bà Ngô Thị L, bà Nguyễn Đường Ngọc T, ông Dương Hoàng C, người đại diện theo ủy quyền của UBND tỉnh B, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện X, ông Chu Thế T, bà Phan Thị N, bà Phan Thị Kim O vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Trần Văn T, ông Ngô Văn N, ông Trương V, ông Hồ Sỹ H, ông Lê Văn L, ông Võ Văn K, ông Bùi Văn G đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Vì vậy phiên tòa xét xử vắng mặt bà H, Ông B, ông T, ông T, bà N, bà L, bà T, ông C, người đại diện theo ủy quyền của UBND tỉnh B, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện X, ông L, ông T, ông N, ông T, bà N, ông V, ông G, ông K, ông H, bà O là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228, 229, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4]. Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của bà H2 Thị H, ông Lê Quang K: Khoảng năm 1998, bà H2 Thị H, ông Lê Quang K đến khai hoang đất tại ấp P, xã P, huyện X (Nay là khu phố P, thị trấn P, huyện X). Ngày 22/5/2000, ông K có đơn xin cấp GCNQSDĐ. Ngày 13/10/2000, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành quyết định số 4610/QĐ-UB ngày 20/10/2000 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) cho ông K. Ngày 20/10/2000, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp sổ đỏ số O 896950 cho ông K diện tích là 11.210m^2 (Trong đó có 300m^2 đất ở, 10.910m^2 đất cây lâu năm) thuộc thửa số 21, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X đứng tên "Hộ" ông K. Theo số liệu bản đồ hóa năm 2005, diện tích 11.203m^2. Ngày 11/8/2006, tách thửa thêm thửa 226 chuyển nhượng cho hộ bà Trần Kim H, ông Nguyễn Văn T diện tích 3.000m^2, thửa 226, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X. Ngày 21/8/2008, bà H tiếp tục tách thửa 21 thành 2 thửa là Thửa 179, diện tích 4.000m^2 nên thửa 21 còn lại diện tích 4.203m^2. Ngày 01/12/2014, bà H tiếp tục tách thửa 21 thành 02 thửa là: Thửa 243, diện tích 2.000m^2, thửa 21 còn lại 2.203m^2. Ngày 04/3/2015, bà H, ông K chuyển nhượng cho ông Trần Bá B diện tích 2.000m^2, thửa số 243, Tờ bản đồ 81 thị trấn P huyện X. Như vậy, bà H không còn đất giáp ranh với đất tranh chấp.

[5]. Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông Lê Quốc H: Tại biên bản xin cấp giấy chứng chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/4/2000 của UBND thị trấn P xét cấp sổ đỏ cho ông H1, trong đó xác nhận đất ông H1 khai phá năm 1986 và đủ diều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 17/5/2000, UBND huyện X cấp sổ đỏ số O 956758 diện tích là 10.901m^2 trồng cây lâu năm gồm các thửa số 22, diện tích 5.805m^2, thửa 23 , diện tích 1.566m^2, thửa 24, diện tích 3.530m^2, cùng Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X đứng tên ông H1. Thực tế, ông H1 nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này bằng giấy tay vào khoảng năm 1993 từ ông T. Hiện ông H1 không còn lưu giữ giấy tay mua bán và không biết ông T ở đâu. Như vậy, ông H1 được cấp sổ đỏ trước bà H, ông K.

[6]. Diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà H, ông K và diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông H1 giáp ranh với nhau (Thửa 21 của bà H giáp với một phần

thửa 23 và thửa 24 của ông H1). Tiếp giáp giữa thửa 21 của bà H với thửa 23 của ông H1 có phần đất trũng thấp (Phần diện tích đất này hiện là một phần của thửa 23). Theo bà H thì diện tích phần đất trũng này và toàn bộ thửa 21 thì bà H, ông K sử dụng từ năm 1988. Phần đất trũng là cái ao do bà H, ông K đào để lấy nước tưới cây và trồng rau muống, nuôi cá rô phi. Năm 2006 bà H, ông K tách thửa 21 thêm thửa 226, Tờ bản đồ 81 thị trấn P, huyện X diện tích 3.000m^2 để chuyển nhượng cho vợ chồng bà Trần Kim H, ông Nguyễn Văn T. Khi bà H, ông K làm thủ tục đo đạc đất để tách thửa mới phát hiện diện tích phần ao khoảng 600m^2 thì Nhà nước không cấp sổ đỏ cho bà H, ông K mà lại cấp sổ đỏ cho ông H1. Bà H có đến gặp cán bộ địa chính thị trấn P để thắc mắc thì cán bộ địa chính thị trấn P kêu bà H về thương lượng 2 gia đình chứ bà H không làm đơn khiếu nại. Từ năm 2006 thì ông K bị bệnh nên bà H không khiếu nại ông H1 và cũng không sử dụng phần đất ao. Khi ông K, bà H tách thửa 21 thành thửa 226 để chuyển nhượng cho vợ chồng bà H2, ông T thì Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất lập ngày 26/7/2006 thì thửa 226 (thửa đất được tách) giáp thửa 23 không ghi giáp ai (Biên bản này có chữ ký của các chủ hộ có đất giáp ranh trong đó có ông H1 ký). Tuy nhiên tại sơ đồ vị trí ngày 01/8/2006 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thì tại vị trí thửa 23 ghi *"Đất ông Lê Quang K"* rồi UBND huyện X cấp sổ đỏ số AB 010165 ngày 28/8/2006 cho bà Trần Kim H thì sơ đồ vị trí đất bà H2, ông T tại trang 3 ghi "Đất ông Lê Quang K" vào vị trí thửa 23 giáp thửa 226. Thửa 23 đã được UBND huyện X đã cấp số đỏ cho ông H1 vào năm 2000 và chưa có quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền xác định thửa 23 là đất thuộc quyền sử dụng của ông K nhưng Trung Tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tự ý ghi trên sơ đồ tại thửa 23 "đất ông Lê Quang K" là không đúng và trái thẩm quyền.

Theo bà H thì diện tích ao khoảng 12m x 32m = 464m^2, sâu 1,5m còn theo ông H1 thì phần đất trủng ngăn lại để lấy nước có diện tích khoảng 3m x 10m = 30m^2, sâu từ 30 – 50cm. Bà H yêu cầu ông H1 trả lại cho bà H diện tích ao khoảng 600m^2. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/9/2022 diện tích ao 136m^2 (Dài 17 mét, ngang 8 mét), nơi sâu nhất của lòng ao là 56 cm, nơi cạn nhất 10 cm. Theo mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 12/5/2021 do bà H chỉ ranh thì diện tích đất tranh chấp là 529m^2 trong đó diện tích 117,6m^2 thuộc thửa 226 mà bà H đã chuyển nhượng cho bà H2, ông T và 411m^2 thuộc một phần thửa 23, Tờ bản đồ 81 thị trấn P mà UBND huyện X đã cấp sổ đỏ cho ông H1. Vì vậy, bà H chỉ yêu cầu ông H1 trả lại cho bà Hòa 411m^2 đất.

[7]. Về quá trình sử dụng đất tranh chấp: Đất tranh chấp là phần đất thấp trũng nhất trong khu đất nên không thể trồng được cây trái và cũng không nuôi cá được vì mùa mưa thì ngập nước và mùa khô thì cạn hết nước. Việc sử dụng diện tích đất này chỉ là lấy nước tưới cây cho những tháng đầu mùa khô. Trong 411m^2 đất mà bà H tranh chấp với ông H1 thì phần đất trũng diện tích khoảng 150m^2 là không có cây trồng mà chỉ có cỏ dại, phần còn lại thì ông H1 đang trồng tràm.

Bà H không chứng minh được bà H có quá trình sử dụng đất này ổn định liên tục trước khi ông H1 được cấp sổ đỏ đối với đất này. Bà H thừa nhận từ năm 2006 thì bà H không sử dụng phần đất tranh chấp. Bà H không có các giấy tờ quy định tại

Điều 100 của Luật đất đai để chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của bà H đối với diện tích đất tranh chấp. Việc lập bản đồ địa chính thửa 23 trước khi ông H1 được cấp sổ đỏ đối với diện tích đất thửa 23 là 1.566m^2 nên chứng tỏ thửa 23 và thửa 21 đã có ranh giới nên phần đất tranh chấp thuộc thửa 23 không thuộc về thửa 21 do bà H sử dụng. Vì vậy, việc bà H cho rằng có 411m^2 thuộc quyền sử dụng của bà H trong thửa đất 23 là không hợp lý. Hơn nữa bà H xác nhận từ năm 2006 bà H biết ông H1 được cấp sổ đỏ đối với diện tích đất tranh chấp, bà H cũng không sử dụng đất này từ năm 2006; tiếp giáp với đất tranh chấp không còn đất thuộc quyền sử dụng của bà H nhưng bà H không khiếu nại hoặc khởi kiện để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết mà đến năm 2020 bà H mới khởi kiện tranh chấp phần đất này với ông H1 là không hợp lẽ thường.

[8]. Những người làm chứng gồm: Ông Lê Văn L, ông Chu Thế T, bà Phan Thị N, ông Trương V, ông Bùi Văn G, ông Võ Văn K, ông Hồ Sỹ H là những người hàng xóm của bà H xác nhận diện tích đất tranh chấp trước đây là suối do bà H, ông K khai phá và sử dụng từ lâu nhưng không nhớ rõ năm nào. Còn ông Đoàn Văn P thì xác nhận là vào năm 2007, ông P có thuê đất ông H1 diện tích thửa đất 23 để trồng rau cà, đậu và sử dụng nước ở ao để tưới. Ngoài ông P ra thì không có ai sử dụng ao này. Ông Chu Thế T, bà Phan Thị N xác nhận là từ năm 1995 đến năm 2006, ông T, bà N mượn thửa đất 23 của ông H1 để trồng rau màu và có sử dụng ao để lấy nước tưới. Bà H có mượn ông H1 diện tích đất khoảng 20m^2 để đào ao lấy nước tưới. Như vậy, một số người làm chứng cho rằng phần đất tranh chấp do bà H, ông K khai phá và sử dụng nhưng không xác định được ông K, bà H sử dụng đất này từ lúc nào trong lúc đó bà H xác định từ năm 2006 đến nay thì bà H không sử dụng phần đất tranh chấp nên không có cơ sở để xác định bà H, ông K sử dụng đất này liên tục ổn định.

[9]. Từ những phân tích nêu trên, theo quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu khởi kiện của bà H không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và khởi kiện của bà H.

Diện tích 411m^2 thuộc một phần thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X, có các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10, 1 theo mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 12/5/2021 là đất thuộc quyền sử dụng của ông H1 đã được UBND huyện X cấp sổ đỏ số O 956758 ngày 17/5/2000. Đất này ông H1 đang sử dụng nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất này cho ông H1 là không đúng vì đất này UBND huyện X đã công nhận quyền sử dụng cho ông H1 nên Tòa án không thể công nhận thêm lần nữa nên đình chỉ yêu cầu phản tố này của ông H1. Vì vậy, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST ngày 23/9/2022, Tòa án nhân dân huyện X cho phù hợp.

[10]. Chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và sao lục hồ sơ là 7.333.000 đồng thì bà H phải chịu và bà H đã nộp đủ.

[11]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà H2 Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng.

- Ông Lê Quốc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148; các Điều 26, 35, 39, 157, 165, 227, 229, 271, 272, 273, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 100, 166, 170 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án,

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà H2 Thị H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H2 Thị H đối với ông Lê Quốc H về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

2. Diện tích 411m^2 đất thuộc một phần thửa số 23, Tờ bản đồ số 81 thị trấn P, huyện X, có các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10, 1 theo Mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 12/5/2021 là đất thuộc quyền sử dụng của ông H1 đã được UBND huyện X công nhận quyền sử dụng cho ông H1 bằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 956758 ngày 17/5/2000 và ông H1 đang sử dụng nên đình chỉ yêu cầu phản tố của ông H1.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và sao lục hồ sơ là 7.333.000 đồng (bảy triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) thì bà H2 Thị H phải chịu và bà H đã nộp đủ.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà H2 Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 1.250.000đồng (Một triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0009087 ngày 18/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu. Bà H2 Thị H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 950.000đồng (Chín trăm năm mươi ngàn đồng).

- Ông Lê Quốc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Quốc H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo

Biên lai thu tiền số 0011198 ngày 26/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H2 Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà H số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0011247 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/3/2023).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Châu

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKS nhân dân huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- TAND huyện X;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ